HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM
62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2023

BẢN TIN SỐ 1425
(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 06/10/2023 ĐẾN NGÀY 12/10/2023)

A/ THỊ TRƯỜNG GẠO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GẠO TRONG TUẦN: *(Nguồn Oryza.com)*

Bảng giá gạo thế giới: *(USD/MT, FOB)*

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	09 - 10		10 - 10		11 - 10		12 - 10	
		min	*max*	*min*	*max*	*min*	*max*	*min*	*max*
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	596	600	593	597	596	600	593	597
	5% tấm	581	585	578	582	581	585	578	582
	25% tấm	533	537	530	534	533	537	530	534
	Hom Mali 92%	828	832	823	827	828	832	823	827
	Gạo đồ 100% Stxd	581	585	578	582	581	585	578	582
	A1 Super	458	462	453	457	458	462	453	457
VIỆT NAM	5% tấm	618	622	618	622	618	622	618	622
	25% tấm	603	607	603	607	603	607	603	607
	Jasmine	708	712	708	712	708	712	708	712
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	25% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	Gạo đồ 5% Stxd	508	512	523	527	508	512	523	527
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	548	552	548	552	548	552	548	552
	25% tấm	488	492	468	472	488	492	468	472
	100% tấm Stxd	463	467	458	462	463	467	458	462
MIẾN ĐIỆN	5% tấm	633	637	588	592	633	637	588	592
MỸ	4% tấm	751	755	751	755	751	755	751	755
	15% tấm (Sacked)	731	735	731	735	731	735	731	735
	Gạo đồ 4% tấm	776	780	776	780	776	780	776	780
	Calrose 4%	1.254	1.258	1.228	1.232	1.254	1.258	1.228	1.232

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

***Tổng quan thị trường**

Ngày 12/10/2023

(Nguồn Oryza.com)

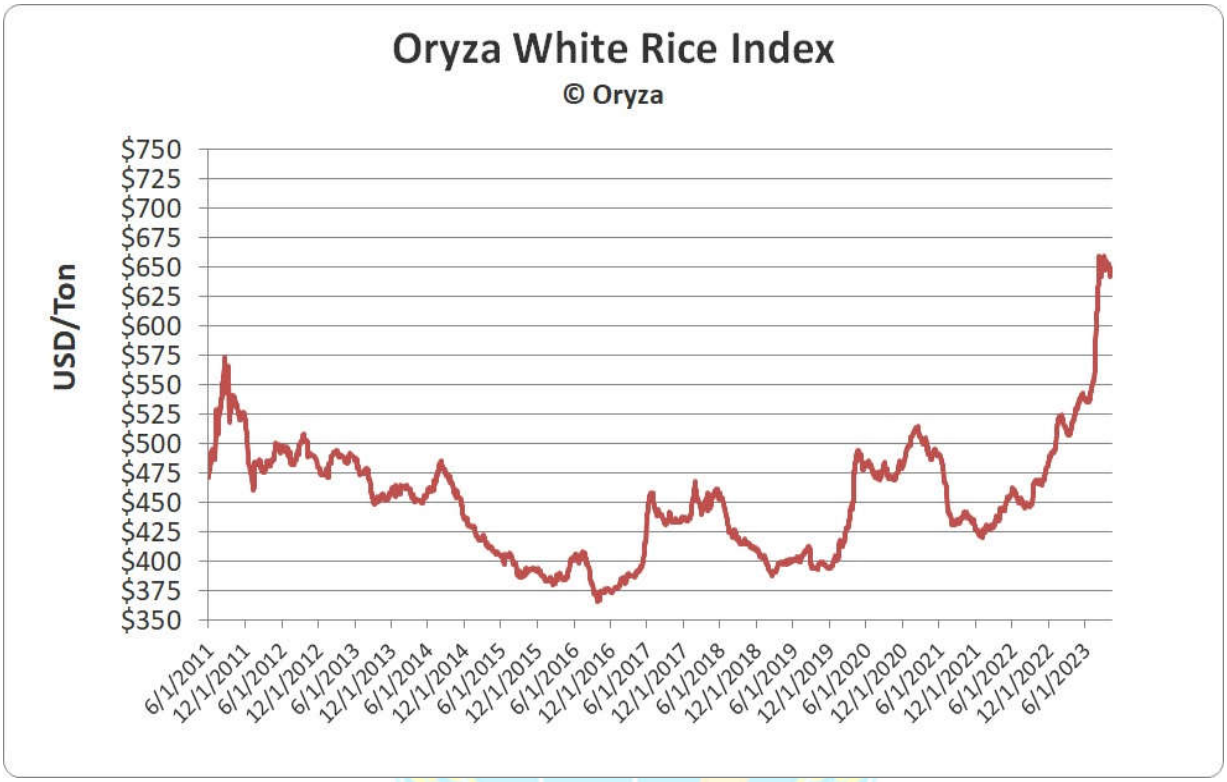

Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số bình quân gia quyền của báo giá xuất khẩu gạo trắng toàn cầu, kết thúc tuần ở mức 647 USD/tấn, tăng 4 USD/tấn so với một tuần trước, giảm 4 USD/tấn so với tháng trước và tăng 178 USD/tấn so với năm trước.

USDA công bố báo cáo Ước tính Cung và Cầu Nông nghiệp Thế giới (WASDE) vào tháng 10 năm 2023.

Triển vọng của USDA đối với gạo toàn cầu niên khóa 2023/24 là nguồn cung, mức tiêu thụ và thương mại tăng nhẹ so với tháng trước, khiến tồn kho cuối kỳ gần như không thay đổi. USDA đã nâng dự báo về nguồn cung gạo toàn cầu niên vụ 2023/4 do tồn kho đầu kỳ của Indonesia cao hơn. USDA đã nâng dự báo về thương mại gạo toàn cầu niên vụ 2022/23 và 2023/24, do Indonesia đang nhập khẩu thêm gạo để bổ sung lượng gạo dự trữ. Ngoài ra, xuất khẩu toàn cầu được dự báo sẽ tăng ở các quốc gia như Campuchia và Việt Nam. USDA giữ nguyên dự báo về tồn kho gạo toàn cầu niên vụ 2023/24 không thay đổi so với 167,5 triệu tấn của tháng trước, do tồn kho ở Indonesia tăng được bù đắp cho sự sụt giảm ở Trung Quốc và Colombia. Tồn kho cuối kỳ toàn cầu niên khóa 2023/24 được cho là sẽ ở mức thấp nhất trong 6 năm.

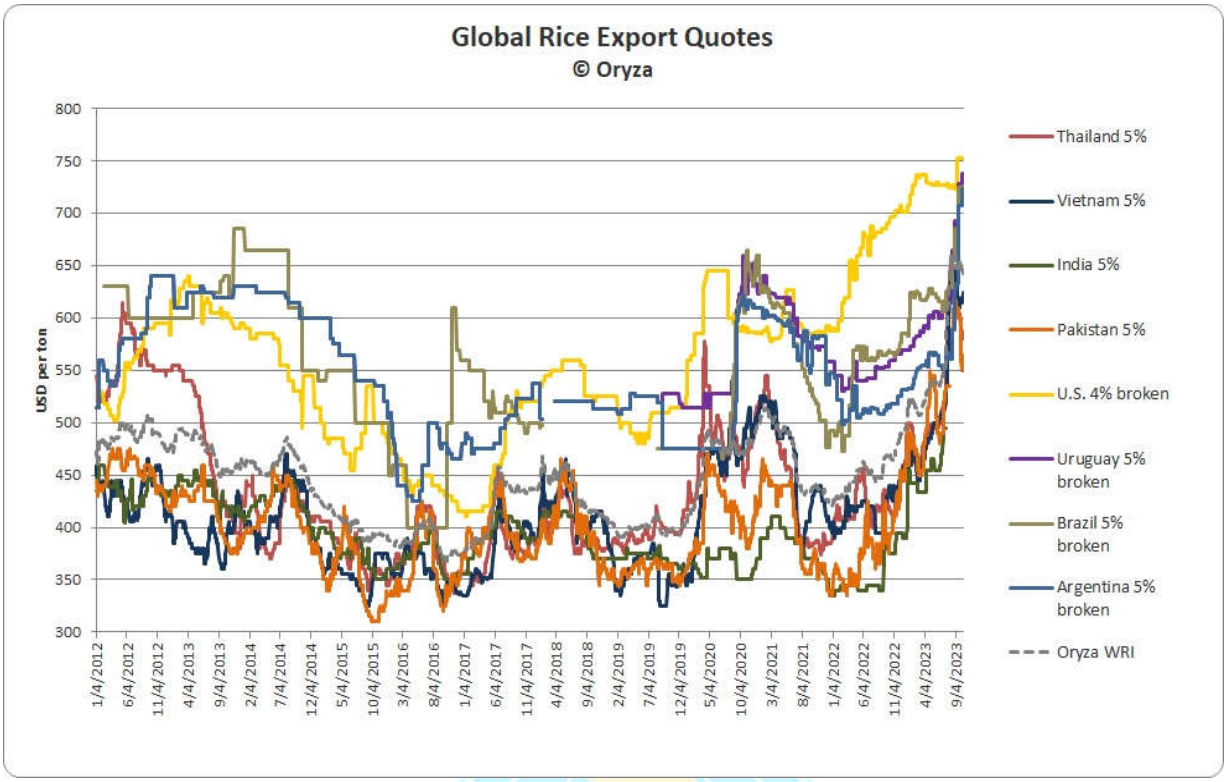
Global Rice Export Quotes
© Oryza
USD per ton
800
750
700
650
600
550
500
450
400
350
300
1/4/2012
6/4/2012
11/4/2012
4/4/2013
9/4/2013
2/4/2014
7/4/2014
12/4/2014
5/4/2015
10/4/2015
3/4/2016
8/4/2016
1/4/2017
6/4/2017
11/4/2017
4/4/2018
9/4/2018
2/4/2019
7/4/2019
12/4/2019
5/4/2020
10/4/2020
3/4/2021
8/4/2021
1/4/2022
6/4/2022
11/4/2022
4/4/2023
9/4/2023
Thailand 5%
Vietnam 5%
India 5%
Pakistan 5%
U.S. 4% broken
Uruguay 5% broken
Brazil 5% broken
Argentina 5% broken
Oryza WRI

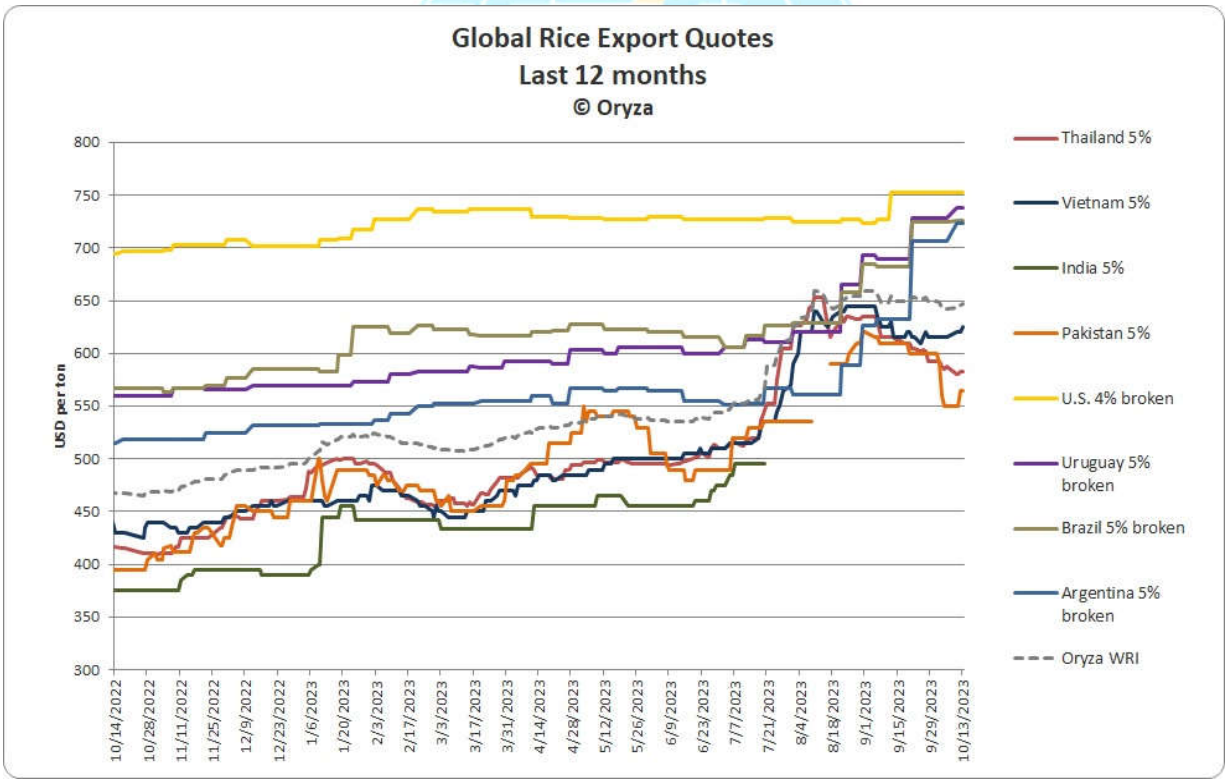
Global Rice Export Quotes
Last 12 months
© Oryza
USD per ton
800
750
700
650
600
550
500
450
400
350
300
10/14/2022
10/28/2022
11/11/2022
11/25/2022
12/9/2022
12/23/2022
1/6/2023
1/20/2023
2/3/2023
2/17/2023
3/3/2023
3/17/2023
3/31/2023
4/14/2023
4/28/2023
5/12/2023
5/26/2023
6/9/2023
6/23/2023
7/7/2023
7/21/2023
8/4/2023
8/18/2023
9/1/2023
9/15/2023
9/29/2023
10/13/2023
Thailand 5%
Vietnam 5%
India 5%
Pakistan 5%
U.S. 4% broken
Uruguay 5% broken
Brazil 5% broken
Argentina 5% broken
Oryza WRI

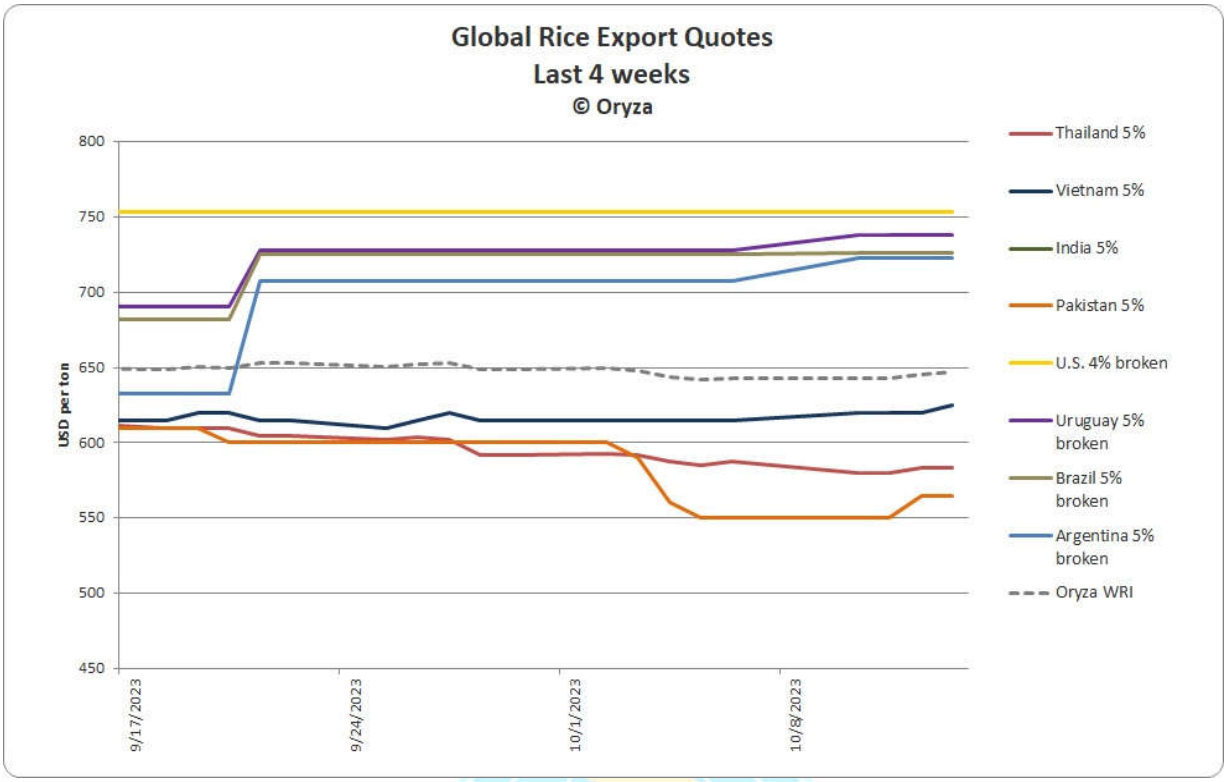

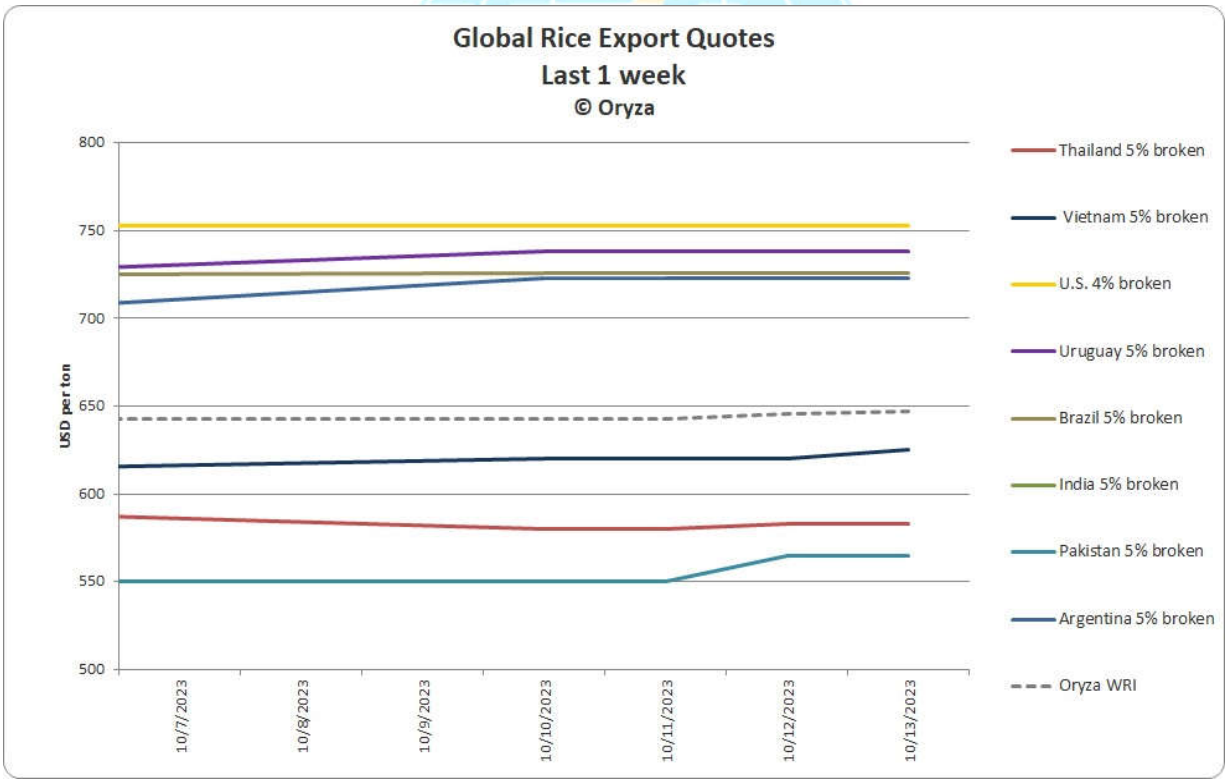

Indonesia

USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất cho Indonesia. USDA đã hạ dự báo về sản lượng lúa và tồn kho gạo cuối niên vụ 2023/24 (tháng

1/tháng 12 năm 2024) của Indonesia so với dự báo chính thức. USDA đã nâng dự báo nhập khẩu gạo niên khóa 2023/24 của Indonesia so với dự báo chính thức. USDA giữ nguyên dự báo tiêu thụ không thay đổi so với dự báo chính thức. Dự báo sản lượng lúa gạo niên vụ 2023/24 của Indonesia đạt 52,756 triệu tấn, tăng so với ước tính 50,866 triệu tấn của năm trước. Tuy nhiên, USDA dự báo sản lượng lúa niên vụ 2022/23 sẽ giảm do ảnh hưởng của El Nino ảnh hưởng tới tài nguyên nước dẫn đến diện tích thu hoạch giảm khoảng 8,5% trong khoảng thời gian từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2023. Tổng diện tích thu hoạch niên vụ 2022/23 được dự báo sẽ giảm 4,7% so với cùng kỳ xuống còn 11,05 triệu ha. Sản lượng niên vụ 2022/23 được dự báo sẽ giảm 6,1% so với cùng kỳ xuống còn 32,3 triệu tấn. Trong khi đó, giá đầu vào tăng do giá nhiên liệu tăng đã dẫn đến giá lúa và gạo cao hơn. USDA dự báo nhập khẩu gạo niên khóa 2023/24 của Indonesia ở mức 1,5 triệu tấn, giảm so với mức ước tính 3,5 triệu tấn của năm trước. Nhập khẩu gạo niên khóa 2022/23 được dự báo sẽ tăng lên 3,5 triệu tấn từ mức ước tính 740.000 tấn trong niên khóa 2021/22 do dự kiến sản lượng giảm và dự trữ của BULOG giảm. BULOG đã định kỳ xuất kho dự trữ gạo của chính phủ để giảm giá gạo tăng vọt do tình trạng thiếu hụt do El Nino gây ra và hiện cần bổ sung lượng dự trữ đó bằng nhập khẩu. Do đó, vào ngày 26 tháng 9 năm 2023, chính phủ Indonesia (GOI) tuyên bố sẽ cho phép nhập khẩu thêm 2 triệu tấn gạo để bù đắp sự thiếu hụt sản lượng gạo và hạ giá gạo. Tính đến tháng 7 năm 2023, hồ sơ dữ liệu thương mại cho thấy nhập khẩu gạo của Indonesia đạt tổng cộng 1,3 triệu tấn. Thái Lan là nước cung cấp gạo xuất khẩu chính sang Indonesia với thị phần 49,4%, tiếp theo là Việt Nam (42,1%), Ấn Độ (4,9%) và Pakistan (3,2%).

Reuters dẫn lời Quyền Bộ trưởng Nông nghiệp nước này cho biết Indonesia nhập khẩu 600.000 tấn gạo từ Thái Lan và Việt Nam. Dự kiến hàng nhập khẩu sẽ đến vào cuối năm nay. Việc nhập khẩu này là một phần trong hạn ngạch nhập khẩu bổ sung 1,5 triệu tấn được phê duyệt trong năm nay.

Trong báo cáo “Ngũ cốc: Thị trường và Thương mại Thế giới” mới nhất, USDA báo cáo nhập khẩu gạo của Indonesia vào năm 2023 dự kiến sẽ tăng vọt lên 2,8 triệu tấn, cao nhất trong 5 năm. Do lo ngại về sản xuất gạo trong điều kiện thời tiết El Nino, chính phủ Indonesia đã quyết định nhập khẩu một lượng gạo đáng kể vào năm 20230. Nhập khẩu gạo của Indonesia dự kiến sẽ tăng gấp 4 lần vào năm 2023 so với năm trước. USDA dự kiến nhập khẩu gạo của Indonesia sẽ giảm trong năm 2024 xuống còn 1,4 triệu tấn, nhưng vẫn trên mức trung bình. Nhu cầu nhập khẩu từ Indonesia tăng vọt khi nguồn cung xuất khẩu toàn cầu bị hạn chế. Ấn Độ là nhà cung cấp hàng đầu cho

Indonesia vào năm 2021 và 2022. Indonesia và Ấn Độ đã thảo luận về thỏa thuận nhập khẩu lên tới 1 triệu tấn trước khi Ấn Độ áp dụng lệnh cấm xuất khẩu một số loại gạo vào tháng 7. Tuy nhiên, sau lệnh cấm xuất khẩu gạo của Ấn Độ, Indonesia chủ yếu nhập khẩu gạo từ Việt Nam và Thái Lan. Indonesia có thể sẽ nhập khẩu 1 triệu tấn từ Trung Quốc, nếu thực hiện được thì đây sẽ là lượng nhập khẩu lớn nhất từ Trung Quốc kể từ năm 1998.

Philippines

Nguồn cung gạo của Philippines đủ cho đến năm sau, tờ Manila Times dẫn lời Bộ trưởng Truyền thông của Tổng thống cho biết. Ông lưu ý rằng lượng gạo tồn kho toàn quốc trong tháng này dự kiến sẽ đạt 77 ngày, đồng thời trong tháng 11, lượng gạo tồn kho dự kiến sẽ đạt 94 ngày. “Bao gồm cả nhập khẩu, tồn kho quốc gia nếu gạo tốt và đủ”, ông nói.

Theo Cơ quan Thống kê Philippines (PSA), tính đến ngày 1 tháng 7 năm 2023, tổng tồn kho gạo ở Philippines đứng ở mức 1,804 triệu tấn, giảm khoảng 11,3% so với 2,03 triệu tấn được ghi nhận trong cùng kỳ năm ngoái. So với tháng trước, tổng tồn kho gạo của Philippines giảm khoảng 0,8% từ mức 1,818 triệu tấn vào ngày 1 tháng 6 năm 2023. Tồn kho hộ gia đình chiếm 758.560 tấn, tồn kho tại các kho thương mại chiếm 984.760 tấn và tồn kho NFA chiếm 60.840 tấn tính đến tháng 7, 2023.

Trung Quốc

USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất cho Trung Quốc. USDA giữ nguyên dự báo về sản lượng gạo xay, nhập khẩu, xuất khẩu, tiêu thụ và tồn kho cuối kỳ niên khóa 2023/24 (tháng 7/tháng 6) của Trung Quốc so với dự báo chính thức. Dự báo sản lượng gạo xay vẫn không thay đổi vì điều kiện thời tiết nhiệt độ cao và thiệt hại do bão ở một số khu vực được bù đắp bằng lượng mưa gia tăng ở các khu vực khô cằn phía Nam. Dự báo mức tiêu thụ gạo niên khóa 2023/24 là 152 triệu tấn, thấp hơn 3 triệu tấn so với niên khóa 2022/23 do lượng gạo chất lượng làm thức ăn dự trữ cũ được chào bán trong các cuộc đấu giá ít hơn và giá gạo quốc tế cao. Tỷ lệ vận hành nhà máy gạo dưới 20% công suất trong nửa đầu năm 2023 do nhu cầu yếu. Các cuộc đấu giá gạo dự trữ cũ (sản xuất trước năm 2017) cho các nhà máy được chờ đợi từ lâu đã bị đình chỉ gần một năm nay đã được nối lại vào tháng 8. Dự kiến các cuộc đấu giá sẽ cung cấp khoảng 18 triệu tấn gạo dự trữ cũ trong năm nay, chưa bằng một nửa số lượng được đưa ra vào năm 2021 và 2022. Cho đến nay trong niên vụ 2023/24, Trung Quốc đã bán được hơn 1 triệu tấn gạo thông qua đấu giá MSP, cao gấp bốn lần so với năm ngoái. Ước tính các cuộc đấu giá MSP sẽ bán được khoảng 3 triệu tấn gạo trong niên vụ 2023/24.

USDA tiếp tục dự đoán giảm nhập khẩu gạo cho niên vụ 2023/24 xuống còn 3,5 triệu tấn, thấp hơn 2,2 triệu tấn so với niên vụ 2022/23 do lệnh cấm xuất khẩu gạo tấm của Ấn Độ và giá gạo quốc tế cao. Từ tháng 1 đến tháng 8, nhập khẩu gạo giảm 2,5 triệu tấn, giảm khoảng 55% so với cùng kỳ. Dự trữ gạo không được công bố công khai nhưng ước tính có hơn 40 triệu tấn gạo trong kho dự trữ MSP, trong đó 2 triệu tấn là gạo năm 2015 và 2016, 14 triệu tấn là gạo năm 2018, 16 triệu tấn là gạo năm 2019, và 12 triệu tấn là gạo năm 2021.

Trong báo cáo "Thị trường và Thương mại Thế giới Ngũ cốc" tháng 10 năm 2023, USDA cho thấy rằng mặc dù là nhà nhập khẩu gạo hàng đầu thế giới trong những năm gần đây, vị thế nhà nhập khẩu của nước này đang suy yếu, trong khi xuất khẩu của nước này đang phục hồi để đáp ứng với điều kiện thị trường gạo toàn cầu. Xuất khẩu gạo của Trung Quốc lần đầu tiên vượt nhập khẩu kể từ tháng 10 năm 2020. Do đó, USDA đã hạ dự báo nhập khẩu gạo niên vụ 2023/24 (tháng 7/tháng 6) của Trung Quốc xuống 3 triệu tấn và nâng dự báo xuất khẩu gạo của Trung Quốc lên 2 triệu tấn. Nhập khẩu gạo năm 2023 giảm hơn một nửa so với năm trước do nguồn cung gạo tấm từ Ấn Độ giảm và giá gạo nhập khẩu cao.Trong khi đó, xuất khẩu gạo của Trung Quốc giảm vừa qua do Ấn Độ mở rộng thị phần ở châu Phi. Hiện Ấn Độ đã cấm xuất khẩu gạo non-basmati và gạo không đồ, Trung Quốc dự kiến sẽ xuất khẩu nhiều hơn sang các nước châu Phi.

Châu Phi

FAO dự báo sản lượng lúa gạo năm 2023 của Gambia đạt 50.000 tấn, tăng khoảng 11% so với ước tính 45.000 tấn vào năm 2022 và tăng mức trung bình 5 năm là 38.000 tấn.

Việc thu hoạch vụ lúa năm 2023 hiện đang được tiến hành ở hầu hết các vùng trên cả nước và dự kiến sẽ kết thúc vào tháng 11. Điều kiện thời tiết thuận lợi từ tháng 6 đến tháng 10 dự kiến sẽ tạo ra sản lượng tốt trong năm nay.

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Giá chào gạo các loại kết thúc tuần thấp hơn do giá nội địa trong nước giảm, nhu cầu mới ảm đạm và đồng baht Thái mất giá so với đồng USD. Hiệp hội Các nhà Xay xát Lúa gạo Thái Lan trong tuần qua cũng hạ giá hướng dẫn đối với mặt hàng gạo trắng 5% tấm và gạo đồ. Một số thương nhân nhận định các nhà nhập khẩu sẽ sớm quay lại thị trường, tuy nhiên cũng có ý kiến cho

rằng hầu hết mọi người đang chờ đến ngày 16/10 – thời điểm chính phủ Ấn Độ xem xét lại chính sách áp thuế xuất khẩu 20% lên phân khúc gạo đồ. Tương tự, giá chào gạo thơm Hom Mali cũng kết thúc tuần ngày 06/10 thấp hơn do thiếu vắng nhu cầu mới và đồng nội tệ suy yếu.

Ấn Độ:

Phân khúc gạo đồ tiếp tục một tuần yên ắng khác khi thiếu vắng nhu cầu và các giao dịch mới. Thu hoạch vụ chính diễn ra đồng loạt tại nhiều nguồn cung lớn đang gây áp lực giảm giá lên thị trường thương mại gạo thế giới và các nhà nhập khẩu theo đó cũng có xu thế trì hoãn các giao dịch mới với kỳ vọng giá sẽ tiếp tục giảm thêm trong thời gian tới. Bên cạnh đó, tồn kho nước đến khu vực Tây Phi dồi dào, đặt biệt là Ghana và Togo, cũng là nguyên nhân làm hạn chế các nhu cầu mới. Giá gạo Ấn Độ hiện vẫn chưa giảm nhiều do thu hoạch chỉ mới bắt đầu tại các tỉnh phía Bắc và dự kiến rộ vụ kharif vào giữa tháng 11/23. Tuy nhiên, nguồn nguyên liệu gạo đồ về chậm hơn do các nhà máy xay xát phải ưu tiên giao hoàn tất các đơn hàng gạo trắng đã ký kết với chính phủ cũng như có một số khu vực sẽ thu hoạch trễ tiến độ do mùa mưa muộn. Hiện nay, cả người mua lẫn người bán đều tiếp tục chờ đến ngày 16/10 để xem những động thái tiếp theo của chính phủ đối với phân khúc gạo đồ. Theo nguồn tin từ một hãng thông tấn trong nước cho biết chính phủ Ấn Độ rất có khả năng sẽ tiếp tục duy trì thuế suất 20% lên mặt hàng gạo đồ xuất khẩu cho đến hết năm tài chính 2023/24 (tháng 4/2023 – tháng 3/2024) do giá chào sau thuế hiện vẫn thấp hơn so với nguồn cung Thái Lan. Riêng phân khúc gạo basmati kết thúc tuần ngày 06/10 yên ắng do mọi người đang chờ thông báo chính thức từ chính phủ về việc điều chỉnh giảm giá sàn xuất khẩu gạo basmati.

Pakistan:

Phân khúc gạo trắng non-basmati rơi tự do trong tuần qua. Nhu cầu yếu, lúa thu hoạch về nhiều với dự báo một mùa vụ bội thu, lãi suất ngân hàng tăng cao do khủng hoảng tiền mặt và đồng nội tệ mạnh so với đồng USD là những nguyên nhân gây áp lực giảm giá lên nguồn cung này. Ngoại trừ những giao dịch gần đây với Bulog (Indonesia) và Bernas (Malaysia) thì nhu cầu mới nhìn chung khá ảm đạm khi châu Phi lẫn Trung Quốc đều vắng bóng. Thị trường chỉ ghi nhận một số giao dịch nhỏ với vài hợp đồng giao sau có giá thấp hơn giá sàn xuất khẩu hiện hành của chính phủ. Riêng giá chào gạo tấm trắng đặc biệt giảm mạnh do tồn kho lớn trong khi nhu cầu mới rất yên ắng. Giá chào gạo trắng 25% tấm theo đó cũng kết thúc tuần thấp hơn. Giá nội địa giảm do tiến độ thu hoạch tăng, dự kiến sẽ đạt đỉnh vào giữa

tháng này và dự báo người mua sẽ giao dịch nhiều hơn trong nửa cuối tháng 10/23. Hầu hết các thương nhân đều nhận định chính phủ sẽ sớm điều chỉnh giá sàn xuống mức thấp hơn. Bên cạnh đó, thị trường tài chính tiếp tục là nhân tố chính chi phối nguồn cung này trong thời gian tới khi lãi suất cao làm hạn chế năng lực thu mua dự trữ và lạm phát tăng cũng tạo gánh nặng lên chi phí xay xát lúa gạo. Trong khi đó, chính phủ can thiệp mạnh tay đối với tỷ giá ngoại hối là một yếu tố nằm ngoài dự đoán của các thương nhân và khiến họ phải chịu lỗ tỷ giá khá nhiều do đồng rupee mạnh lên lên tục so với đồng USD.

Miến Điện:

Tương tự những nguồn cung khác trong khu vực, giá chào gạo Miến Điện kết thúc tuần ngày 06/10 thấp hơn do nhu cầu trầm lắng. Vụ mới bắt đầu vào thu hoạch với năng suất cao hơn và sản lượng lạc quan hơn so với cùng kỳ năm trước cũng là nguyên nhân gây áp lực giảm giá lên nguồn cung này. Hầu hết các thương nhân đều dự báo tình hình yên ắng này sẽ kéo dài đến hết tháng 10/23.

Campuchia:

Theo nguồn tin từ Liên đoàn Gạo Campuchia (CFR), nước này đã xuất khẩu 456.581 tấn gạo xay xát các loại trong 9 tháng đầu năm 2023 với Trung Quốc là thị trường tiêu thụ lớn nhất (chiếm 34,03%). Campuchia đặt mục tiêu xuất khẩu 700.000 tấn gạo xay xát trong năm 2023.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	06 - 10	09 - 10	10 - 10	11 - 10	12 - 10
Trung Quốc (CNY/USD)	7.19	7.27	7.27	7.29	7.29
Châu Âu (EUR/USD)	0.94	0.95	0.94	0.94	0.95
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15645.75	15703.18	15719.36	15689.76	15721.67
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.71	4.73	4.73	4.72	4.71
Philippines Peso (PHP/USD)	56.64	56.93	56.81	56.72	56.72
Hàn Quốc (KRW/USD)	1343.22	1351.02	1343.49	1339.08	1347.50
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	149.09	148.70	148.62	149.00	149.73
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	83.12	83.32	83.16	83.14	83.28
Miến Điện (MMK/USD)	2098.99	2096.48	2098.58	2096.44	2097.82
Pakistan Rupees (PKR/USD)	279.20	281.61	280.20	279.11	279.45

Thái Lan Baht (THB/USD)	36.90	37.01	36.59	36.37	36.36
Việt Nam Đồng (VND/USD)	24377.80	24407.17	24315.04	24294.51	24399.33

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 12/10/2023, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Thu Đông 2023: ước gieo sạ 670 ngàn ha, Cần Thơ thu hoạch gần xong, các tỉnh Long An, Đồng Tháp, Kiên Giang thu hoạch rải rác, ước thu hoạch khoảng 250 ngàn ha, với năng suất khoảng 57,12 tạ/ha.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 06.10.2023 đến 12.10.2023:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- Bệnh đạo ôn:

+ Bệnh đạo ôn lá: Diện tích nhiễm 7.021 ha (tăng 1.850 ha so với kỳ trước, giảm 2.590 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 3.506 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Ninh Thuận, Gia Lai, Lâm Đồng, Long An, Trà Vinh, An Giang, Tây Ninh, Sóc Trăng, Vĩnh Long…;

***+ Bệnh đạo ôn cổ bông*:** Diện tích nhiễm 1.942 ha (tăng 5 ha so với kỳ trước, tăng 1.309 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 732 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Lâm Đồng, Vĩnh Long, Hậu Giang, Bạc Liêu, Kiên Giang, Đồng Nai, Đồng Tháp...;

***- Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 825 ha (giảm 4.330 ha so với kỳ trước, tăng 339 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 5 ha, phòng trừ trong kỳ 377 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Yên Bái, Quảng Ninh, Bắc Giang, Đắk Lắk, Bình Thuận, Đồng Nai, Sóc Trăng, Bà Rịa Vũng Tàu, Long An, Bình Phước, Hậu Giang…;

***- Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 1.987 ha (giảm 203 ha so với kỳ trước, giảm 1.510 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 619 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Gia Lai, Sóc Trăng, An Giang, Tây Ninh, Trà Vinh, Hậu Giang, TP Hồ Chí Minh…;

***- Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 739 ha (giảm 341 ha so với kỳ trước, tăng 10 ha so với CKNT), nhiễm nặng 6 ha, phòng trừ trong kỳ 8.591 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Bắc Giang, Yên Bái, Bình Thuận,

Ninh Thuận, Khánh Hoà, Đắk Lắk, Bà Rịa Vũng Tàu, Kiên Giang, Hậu Giang, An Giang…;

- Bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá: Diện tích nhiễm 10 ha, nhiễm nhẹ với tỷ lệ bệnh từ 2,5 - 5%, tại tỉnh Đồng Nai.

- Bệnh bạc lá: Diện tích nhiễm 7.686 ha (giảm 1.978 ha so với kỳ trước, giảm 1.466 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 28 ha; phòng trừ trong kỳ 3.159 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Bắc Ninh, Yên Bái, Nghệ An, Hậu Giang, An Giang, Vĩnh Long, Kiên Giang, Cần Thơ, Tây Ninh…;

- Bệnh đen lép hạt: Diện tích nhiễm 4.674 ha (giảm 246 ha so với kỳ trước, tăng 1.548 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 15 ha; phòng trừ trong kỳ 3.872 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Nghệ An, Bình Thuận, Đắk Lắk, Kiên Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long, An Giang, Bạc Liêu, Đồng Nai…;

- Bệnh khô vằn: Diện tích nhiễm 11.142 ha (giảm 16.078 ha so với kỳ trước,
giảm 5.172 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 87 ha; phòng trừ trong kỳ 21.396 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Bắc Ninh, Bắc Giang, Nghệ An, Bình Thuận, Bình Định, Gia Lai, Lâm Đồng, TP Hồ Chí Minh, Hậu Giang,…;

- ***Bọ trĩ***: Diện tích nhiễm 264 ha (giảm 51 ha so với kỳ trước, giảm 179 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 175 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Lâm Đồng, Cà Mau, Đồng Nai, Tây Ninh, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước…;

- Ốc bươu vàng: Diện tích nhiễm 4.782 ha (giảm 473 ha so với kỳ trước, giảm 1.321 ha so với CKNT), nhiễm nặng 499 ha, phòng trừ trong kỳ 1.857 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận,Khánh Hoà, Bạc Liêu, Đồng Nai, Sóc Trăng, Long An, Trà Vinh, TP Hồ Chí Minh…;

- Chuột: Diện tích nhiễm 4.597 ha (tăng 441 ha so với kỳ trước, giảm 224 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 28 ha, phòng trừ trong kỳ 1.178 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Dương, Nghệ An, Bình Thuận, Khánh Hoà, Gia Lai, Lâm Đồng, An Giang, Hậu Giang, Bạc Liêu, Đồng Nai, Long An, Vĩnh Long…;

2.2. Dự báo sâu bệnh:

*** Trên cây lúa**

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

Các đối tượng sâu bệnh có xu hướng giảm diện tích nhiễm và mức độ hại do lúa Mùa chính vụ đang thu hoạch;

- Rầy nâu – rầy lưng trắng: Tiếp tục hại hại trên trà lúa muộn, giống nhiễm, mức độ hại phổ biến nhẹ- trung bình, hại nặng cục bộ.

- *Sâu đục thân hai chấm:* Sâu non gây bông bạc diện hẹp trên giống nếp – đặc sản dài ngày.

Ngoài ra, *Chuột, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, bệnh đen lép hạt,...* tiếp tục hại.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ

Các đối tượng dịch hại như: *Rầy các loại, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, bệnh đen lép hạt, chuột* … tiếp tục phát sinh gây hại cục bộ chủ trên lúa Mùa muộn tại Thanh Hóa và Nghệ An; mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình, hại nặng cục bộ.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- Đồng bằng: *Sâu đục thân 2 chấm, rầy các loại, bệnh khô vằn, bệnh đạo ôn cổ bông,*…tiếp tục gây hại trên lúa Mùa giai đoạn trỗ - chín. *Sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn lá*…tiếp tục hại chủ yếu lúa Mùa giai đoạn trỗ- chín.

- Tây Nguyên: *Bệnh đen lép thối hạt, bệnh khô vằn*,...hại lúa Hè Thu, lúa Mùa giai đoạn ngậm sữa- chín. *Chuột* hại rải rác trên các trà lúa. *Ốc bươu vàng* hại rải rác trên lúa Mùa.

d) Các tỉnh Nam Bộ

- *Rầy nâu:* Rầy nâu trên đồng có hiện tượng gối lứa, phổ biến rầy tuổi 3-5; gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đòng trỗ, hại nặng cục bộ trên những ruộng sạ dày, bón thừa phân đạm và gieo trồng giống nhiễm.

- *Bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá*: Tiếp tục phát sinh và gây hại nhẹ trên những diện tích nhiễm bệnh kỳ trước.

- *Bệnh đạo ôn:* Có khả năng phát sinh và gây hại tăng trên lúa giai đoạn đẻ nhánh đến đòng trỗ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón thừa phân đạm.

- *Bệnh bạc lá và bệnh đen lép hạt:* Có khả năng phát sinh, phát triển và gây hại tăng do ảnh hưởng của điều kiện thời tiết có xuất hiện mưa, dông; nhất là những nơi sử dụng phân bón không hợp lý.

II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/09 đến 30/09/2023 đạt 605.410 tấn, trị giá 377,783 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng giảm 4,26% và về trị giá tăng 37,83%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến ngày 30/09/2023 đạt 6,418 triệu tấn, trị giá 3,539 tỷ USD, so với cùng kỳ 2022 tăng 19,49% về số lượng và tăng 35,9% về trị giá.

**** Thị trường xuất khẩu tháng 9/2023:***

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD/tấn)	Chiếm (%)
Indonesia	166.086	101.358.993	27,43%
Philippines	98.677	62.659.070	16,30%
Ghana	80.880	53.423.377	13,36%

China	72.747	43.702.479	12,02%
Ivory Coast	49.285	28.164.182	8,14%
Malaysia	43.785	24.134.924	7,23%
Singapore	11.321	7.414.079	1,87%
Mozambique	8.540	5.522.396	1,41%
Hongkong	5.364	3.495.532	0,89%
United Arab Emirates	4.935	3.541.630	0,82%
Australia	4.325	3.217.774	0,71%
United States of America	3.585	3.067.143	0,59%
East Timor	3.193	1.878.519	0,53%
Taiwan	2.566	1.504.702	0,42%
Saudi Arabia	2.106	1.543.093	0,35%
Poland	1.729	1.148.460	0,29%
South Africa	888	650.357	0,15%
Netherlands	502	413.135	0,08%
France	382	276.638	0,06%
Ukraine	377	190.680	0,06%
Spain	228	163.148	0,04%
Angola	149	133.629	0,02%
Bangladesh	130	77.610	0,02%
Senegal	120	78.360	0,02%
Belgium	96	75.560	0,02%
Russia	95	88.748	0,02%
Turkey	73	55.375	0,01%
Laos	72	40.662	0,01%
Chile	26	20.540	0,00%
Các nước khác	*43.149*	*29.742.581*	*7,13%*
TỔNG CỘNG	**605.410**	**377.783.375**	**100.00%**

III. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/10 – 12/10/2023 có 26 tàu vào cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 214.700 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	BMC Catherine	HCM	21/09/2023	21.600	Indonesia
2	Long Tân 99	HCM	22/09/2023	4.900	Indonesia
3	Trường An 05	HCM	23/09/2023	6.600	Philippines
4	Nam Phát Star	HCM	25/09/2023	2.700	Malaysia
5	Giang Hải 09	HCM	27/09/2023	4.500	Philippines
6	Trường Lộc 16	HCM	28/09/2023	4.900	Indonesia
7	Quang Minh 18	HCM	29/09/2023	4.000	Indonesia

8	Việt Hải Sun	HCM	30/09/2023	6.900	Philippines
9	Hải Bình 16	HCM	01/10/2023	4.000	Philippines
10	Joyo 1	HCM	01/10/2023	7.500	Indonesia
11	New Xa La	HCM	02/10/2023	4.000	Philippines
12	Long Tân 3	HCM	03/10/2023	4.900	Philippines
13	MD Sky	HCM	03/10/2023	12.500	Indonesia
14	TLC 01	HCM	03/10/2023	6.100	Philippines
15	Nasico Eagle	HCM	04/10/2023	6.300	Philippines
16	Royal 45	HCM	05/10/2023	4.000	Philippines
17	Thái Bình 05	HCM	05/10/2023	21.500	Indonesia
18	Thuận Phát 179	HCM	05/10/2023	2.700	Malaysia
19	An Bình 18	HCM	06/10/2023	4.000	Philippines
20	Quang Minh 29	HCM	06/10/2023	6.200	Indonesia
21	Sea Dragon 9999	HCM	07/10/2023	4.900	Malaysia
22	Viễn Đông 09	HCM	07/10/2023	6.000	Indonesia
23	Phương Nam 1	HCM	10/10/2023	6.000	Indonesia
24	Quang Minh 6	HCM	10/10/2023	4.000	Indonesia
25	Royal 89	HCM	10/10/2023	5.000	Indonesia
26	Um Imabari	HCM	11/10/2023	49.000	Châu Phi
Tổng				**214.700**	

IV. GIÁ LÚA/GẠO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	12/10	+/-	12/10	+/-	12/10	+/-	12/10	+/-	12/10	+/-	12/10	+/-	12/10	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	8.250	+300	8.150	+300	8.150	+200	8.150	+200	8.100	+200	8.250	+300	8.500	+300	8.500	8.221
Lúa thường	8.150	+300	8.050	+300	8.100	+200	8.100	+350	8.100	+200	8.200	+300	8.200	+300	8.200	8.129
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	9.850	+300	9.850	+350	9.900	+250	9.900	+650	8.300	+300			9.500	+300	9.900	9.550
Lúa thường	9.650	+300	9.750	+350	9.500	+200	9.700	+550	8.300	300			9.200	+300	9.750	9.350
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	12.350	+250	12.550	+300	12.775	+450	12.775	+475	12.550	+200			12.800	+450	12.800	12.633
Lứt loại 2	12.250	+250	12.350	+300	12.450	+300	12.475	+325	12.350	+200	12.400	+250	12.400	+200	12.475	12.382
Xát trắng loại 1			14.650	+400					14.650	+600	14.750	+500	14.800	+300	14.800	14.713
Xát trắng loại 2			14.250	+300					14.550	+600	14.650	+450	14.450	+250	14.650	14.475
Phụ Phẩm																
Tấm 1/2	10.750	-100	12.050	+150	10.900	-	10.800	-400	10.850	+100	11.000	-300	12.200	+100	12.200	11.221
Tấm 2/3			10.700	-	10.650	+50			9.400	+200			10.300	-	10.700	10.263
Tấm 3/4	9.350	-	9.000	-	9.550	+50									9.550	9.300
Cám xát	7.050	+400	6.950	+200	6.950	-	7.000	+50	6.600	-50	7.000	+100	7.050	+150	7.050	6.943
Cám lau	7.050	+400	6.850	+150	6.950	-	7.000	+50	6.600	-50	7.000	+100	7.050	+150	7.050	6.929
Gạo TPXK Không Bao Tại Mạn																
5%	14.500	+100	14.550	+250	15.250	-150	14.500	+500	14.500	+300	14.600	+300	14.550	+250	15.250	14.636
10%			14.450	+250					14.400	+300					14.450	14.425
15%	14.300	+100	14.350	+250	14.950	-150			14.300	+300	14.300	+300	14.350	+250	14.950	14.425
20%									14.100	+300					14.100	14.100
25%	14.100	+100	14.150	+250	14.650	-150			13.900	+300	14.000	+150	14.100	+250	14.650	14.150

***